VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

ĐÌNH LẬP

SHEET 6452 III
SERIES L7014

BẢN BÈ 2.5 KM. — MẠC PÊNG 1.5 KM. — BẢN CANG 0.4 KM. — KHON XÉ 0.6 KM. — NẬU 1.5 KM. — MAY CƯƠNG 1.8 KM. — NA GUỐC 3 KM. — NA PÈ 3 KM. — NA HAY 2.2 KM. — PẮC LẠN 8.5 KM. — LÀNG NGOA 1 KM.

FOR CHINA LEGEND SEE ADJOINING SERIES
POUR LA LÉGENDE DE LA CHINE VOIR LA FEUILLE ADJACENTE DE LA SÉRIE
XEM CHÚ-TỪ PHÍA TRUNG-HOA Ở KẾ-CẬN LOẠI

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1964
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1964
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1964

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS —*ROUTES— ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
  À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
  Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
  À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
  Đường cấn đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
- All weather, hard surface, one lane wide
  À toute saison, revêtement dur, une voie
  Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
- All weather, loose or light surface, one lane wide
  À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
  Đường cấn đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
- Fair or dry weather, loose surface — *Par temps sec, à surface meuble— Đường đất*
- Cart track —*Chemin d'exploitation— Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail —*Sentier, piste— Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS —*CHEMINS DE FER— ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
  Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
  Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
- Normal gauge, double track
  Voie normale, deux voies
  Loại đường thường, hai đường
- Narrow gauge, single track
  Voie étroite, une voie
  Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học

Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple; Pagode; Pagodon
Đền, miếu; Chùa; Am

Cemetery
Cimetière
Nghĩa-địa

Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

International boundary —*Limite d'État— Ranh giới Quốc-gia*
Phân boundary —*Limite de Phần (Région)— Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary —*Limite de Tỉnh (Province)— Ranh giới Tỉnh*
Road on levee —*Route en remblai— Đường đắp*
Levee; Wall —*Levée; Mur— Bờ đắp; Tường*

Sand
Sable
Cát

Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm — HAO LÒNG

Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang; Permanent; Périodique
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barrage en terre
Đập xây; Đập đất

Rice; Swamp
Rizière; Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy

Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt

Built-up area
Agglomération
Thôn-thị

Village
Village
Làng

Woods or brushwood
Bois ou broussailles
Rừng hay bụi rậm

Plantation
Plantation
Đồn-điền

Nipa; Mangrove
Nipa; Palétuvier
Dừa nước; Cây bần

Bridge
Pont
Cầu

Footbridge
Passerelle
Cầu nhỏ

Ferry
Bac
Phà

Ford
Gué
Chỗ lội qua

Large rapids
Grands rapides
Chảnh chảy mạnh

Large falls
Grandes chutes
Thác lớn

Small falls
Petites chutes
Thác nhỏ — Falls

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID	EVEREST	*ELLIPSOÏDE* — EVEREST — *KHỐI BẦU-DỤC* — EVEREST
GRID	1.000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)	*QUADRILLAGE* — KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR) — *Ô VUÔNG* — UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR	*PROJECTION* — TRANSVERSE MERCATOR — *HỆ-THỐNG CHIẾU* — U.T.M.
VERTICAL DATUM	APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL	*NIVEAU DE RÉFÉRENCE* — NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS — *BÌNH-DIỆN CHUẨN* — MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960	*LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE* — LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960 — *HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN* — HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL, 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... AMS (SJ), U.S. ARMY
12-65

THE DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
LES FRONTIÈRES TELLES QU'ELLES SONT PORTÉES SUR LA CARTE NE LE SONT QU'À TITRE D'INDICATION
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution authorized to Department of Defense (DoD) IAW 10 U.S.C. §§130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỐ-TỪ

Bản	hameau		settlement
Đèo	col		mountain pass
Khau, Khâu	montagne		mountain
Ling	″		mountain
Núi	montagne		mountain
Shan	″		mountain
Sông, Suối	ruisseau		stream

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE
SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG
TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE
AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ
CỘNG THÊM GÓC V-T

GN NO BV
TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH
NORD MAGNÉTIQUE
BẮC TỪ
GRID NORTH
NORD DU QUADRILLAGE
BẮC Ô VUÔNG

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°47′ (14 MILS; MIL; MIL)

1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
½°
(30 MILS; MIL; MIL)

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

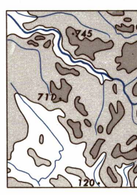

HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

China
I. Kwangsi Province
A. Sou-lo Hsien
Vietnam
II. Bắc Phần Việt Nam
B. Tỉnh Lạng Sơn
C. Tỉnh Quảng Ninh
D. Tỉnh Hà Bắc

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6352 I	L788	6420 IV	6420 I
		6476 III	6420 II L788
6352 II		6452 III	6452 II
6351 I		6451 IV	6451 I

Sheet 6452 III falls within NF 48-12, L509, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÉNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

YK 2400 YJ

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Example: Thí dụ: 2370000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
RÉGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE
PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: BẢN PIA

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point:

1. Inscrire les lettres qui délimissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
   Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
   Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm (tọa-độ).
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

YJ		
	26	
	4	
	93	
	2	

SAMPLE REFERENCE — EXEMPLE: — THÍ DỤ: YJ264932

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:

Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:

Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mênh-danh khu kẻ ô:

48QYJ264932

ĐÌNH LẬP, VIETNAM; CHINA

NSN 7643014023194
NIMA REF. NO. L701464523
ED. NO. 001